

Bản án số: 09/2024/HS-ST

Ngày: 24 - 01 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Minh Tuấn

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Duy Tuấn.

2. Bà Mạc Thị Khánh Linh.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Mai Loan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Ông Nông Anh Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 78/2023/TLST-HS ngày 03 tháng 11 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2023/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 12 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Phùng Văn T; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 20/10/1979; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp, chức vụ (Trong khi thực hiện hành vi phạm tội): Tổng giám đốc Công ty Cổ phần T11. Đảng viên Đ1 (Đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng tại Quyết định số 995 ngày 30/11/2023 của Thành ủy T12); con ông Phùng Văn S và bà Dương Thị N; có vợ là Dương Thị Thu L; có 02 con chung. Tiền án, Tiền sự: Không

- Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 23/02/2023, được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh từ ngày 19/7/2023 và hiện đang cư trú tại địa phương. (có mặt)

2. Phùng Văn B; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 12/8/1979; Nơi ĐKKHKT: Tổ C, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở: Tổ C, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp, chức vụ (Trong khi thực hiện hành vi phạm tội): Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần T11. Đảng viên Đ1 (Đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng tại Quyết định số 171 ngày 30/11/2023 của Ủy ban Kiểm tra Thành ủy T12); con ông Phùng Xuân C (đã chết); con bà Thân Thị N1 (đã chết); H và tên vợ: Trần Thị Bích H1 (đã ly hôn năm 2021), có 02 con chung. Tiền án, Tiền sự: Không

- Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 23/02/2023, được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh từ ngày 19/7/2023 và hiện đang cư trú tại địa phương. (có mặt)

3. Trần Thanh H2; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 28/12/1973; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Sán diu; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp, chức vụ (Trong khi thực hiện hành vi phạm tội): Kế toán trưởng Công ty Cổ phần T11. Đảng viên Đ1, đã bị Đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 168-QĐ/UBKT ngày 09/11/2023 của Ủy ban kiểm tra Thành ủy T12; con ông Trần Đình V (đã chết); con bà Đàm Thị L1; có vợ là Hà Thị H3, có 03 con chung. Tiền án, Tiền sự: Không

- Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và hiện đang cư trú tại địa phương. (có mặt)

4. Dương Thanh X; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 20/4/1993; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp, chức vụ (Trong khi thực hiện hành vi phạm tội): Cán bộ phòng tài chính Công ty Cổ phần T11. Đảng viên Đ1, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng tại Quyết định số 172 ngày 30/11/2023 của Ủy ban Kiểm tra Thành ủy T12; con ông Dương Văn L2 và bà Phùng Thị P; có vợ là Nguyễn Thị Hà H4, có 01 con chung sinh năm 2020. Tiền án, Tiền sự: Không

- Nhân thân: Tại Quyết định số 66/QĐ-XPVPHC ngày 28/01/2022 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước xử phạt Dương Thanh X số tiền 600.000.000 đồng về hành vi: Giao dịch thao túng thị trường chứng khoán.

- Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 23/02/2023, được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh từ ngày 19/7/2023 và hiện đang cư trú tại địa phương. (có mặt)

5. Nguyễn Thị Hà H4; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 08/9/1988; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp, chức vụ (Trong khi thực hiện hành vi phạm tội): Kế toán Công ty Cổ phần T11. Đảng viên Đ1, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng tại Quyết định số 169-QĐ/UBKT ngày 09/11/2023 của UBKT Thành ủy T12; con ông Nguyễn Hoài C1 và bà Trịnh Thị H5; có chồng là Dương Thanh X, có 01 con chung. Tiền án, Tiền sự: Không

- Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và hiện đang cư trú tại địa phương. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phùng Thị N2, sinh năm 1976. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Lưu Văn N3, sinh năm 1991. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ H, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Chị Dương Thị V1, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

4. Anh Thân Thành T1, sinh năm 1989. (có mặt)
Nơi cư trú: Nhà A7, Chung cư T, tổ E, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

5. Anh Thân Thành D, sinh năm 1983. (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

6. Công ty CP T11.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành H6. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ C, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

7. Công ty TNHH K3.

Đại diện theo ủy quyền: Lê Phương A – Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Tầng A, Tháp H, số G, đường T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. (vắng mặt)

8. Bà Dương Thị Thu L, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng:

1. Anh Dương Văn L3, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm Trung, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Ngô Tô H7, sinh năm 1975. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ F, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Chị Nông Thị L4, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

4. Chị Nguyễn Thị Quỳnh N4, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ C, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

5. Anh Phan Chí K, sinh năm 1984. (vắng mặt)

6. Anh Trần Ngọc S1, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Đều trú tại: Tổ H, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

7. Anh Đỗ Duy P1, sinh năm 1989. (vắng mặt)

8. Anh Trần Ngọc H8, sinh năm 1990. (vắng mặt)

9. Anh Trần Mạnh T2, sinh năm 1975. (vắng mặt)

10. Anh Trần Văn V2, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Đều trú tại: Tổ 1, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái

Nguyên.

11. Chị Dương Thị Thu H9, sinh năm 1992. (vắng mặt)

12. Anh Thân Văn H10, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Đều trú tại: Tổ 2, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái

Nguyên.

13. Anh Nguyễn Đăng T3, sinh năm 1990. (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ A, phường M, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.
14. Anh Nguyễn Ngọc S2, sinh năm 1986. (vắng mặt)
15. Anh Trần Đăng T4, sinh năm 1971. (vắng mặt)
Đều trú tại: Tổ 5, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
16. Chị Phạm Thị Việt T5, sinh năm 1987. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
17. Chị Tống Thị Thu H11, sinh năm 1991. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm G, xã C thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
18. Anh Đới Duy C2, sinh năm 1972. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm G, xã K, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
19. Ông Hùng Thế B1, sinh năm 1956. (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
20. Ông Lê Văn B2, sinh năm 1953. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
21. Chị Nguyễn Thị L5, sinh năm 1982. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
22. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1964. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
23. Bà Vũ Thị H12, sinh năm 1967. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ C, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
24. Anh Lưu Văn K1, sinh năm 1973. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ I, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
25. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Thôn Y, xã V, huyện M, thành phố Hà Nội.
26. Anh Nguyễn Văn H13, sinh năm 1985. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm C, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
27. Anh Đặng Xuân T7, sinh năm 1985. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.
28. Anh Dương Văn K2, sinh năm 1974. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm M, xã T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.
29. Anh Nguyễn Phúc Á, sinh năm 1978. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
30. Ông Vũ Tiến D1, sinh năm 1963. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm Q, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
31. Chị Bùi Thị N5, sinh năm 1983. (vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm F, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
32. Bà Lại Thị C3, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ G, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

33. Anh Phạm Văn C4, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Trú tại: Tổ C, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

34. Anh Vũ Văn T8, sinh năm 1976. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ C, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần T11 (gọi tắt là Công ty T11), có mã số doanh nghiệp: 4600359768, được thành lập ngày 05/3/2008; địa chỉ trụ sở tại tổ C, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, thép, sản xuất và kinh doanh thiết bị xây dựng. Chủ tịch Hội đồng quản trị là Phùng Văn B, (sinh năm 1979; trú tại: Tổ C, phường Q, thành phố T), Tổng Giám đốc là Phùng Văn T (sinh năm 1979; trú tại: Tổ A, phường P, thành phố T), Kế toán trưởng là Trần Thanh H2 (sinh năm 1973; trú tại: Tổ A, phường Q, thành phố T). Từ năm 2014, Công ty T11 được Ủy ban C5 (UBCK Nhà nước) công nhận là Công ty Đ2 và thực hiện đăng ký lưu ký chứng khoán với mã chứng khoán là TTB. Năm 2015, Cổ phiếu TTB chính thức được giao dịch tại Sở G (HNX) và từ năm 2018 chuyển sang niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố H (HOSE).

Theo quy định của Luật chứng khoán số 70/2006/QH 11 ngày 20/6/2006 (được sửa đổi, bổ sung ngày 24/11/2010), Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, định kỳ hàng quý, 6 tháng, 01 năm, Công ty T11 phải gửi UBCK Nhà nước và công bố thông tin trên trang web của Công ty (tại địa chỉ <https://tienbo.vn>) về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, gồm: Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính 06 tháng đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo tài chính quý. Việc lập báo cáo tài chính phải tuân thủ đúng quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 10/11/2015, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ T13 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phải phản ánh đúng bản chất hoạt động kinh tế của doanh nghiệp và phải được Công ty kiểm toán có đủ điều kiện soát xét, kiểm toán trước khi công bố thông tin.

Để thực hiện việc kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính theo quy định, trong thời gian từ năm 2016 đến 2021, Công ty T11 đã ký hợp đồng kiểm toán với Công ty trách nhiệm hữu hạn K3 (Công ty K3) có địa chỉ tại số G đường T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Theo phân công của Công ty T11, Dương Thanh X - Nhân viên phòng tài chính được giao phụ trách công tác về chứng khoán của Công ty; Nguyễn Thị Hà H4 (từ năm 2016 đến tháng 9/2020) và ông Lưu Văn N3 (từ tháng 10/2020 đến năm 2022) nhân viên phòng kế toán được giao trực tiếp hạch toán, xây dựng các báo cáo tài chính gửi UBCK Nhà nước.

Từ năm 2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty T11 là thua lỗ (năm 2016 lỗ hơn 7,6 tỷ đồng, năm 2017 lỗ hơn 10,1 tỷ đồng, năm 2018

lớn hơn 15,7 tỷ đồng, năm 2019 lớn hơn 8,1 tỷ đồng...), theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cổ phiếu của Công ty T11 không đủ điều kiện để được duy trì niêm yết, đồng thời Công ty không đủ điều kiện để trả cổ tức bằng cổ phiếu do không có lợi nhuận. Mặc dù biết rõ thực trạng sản xuất, kinh doanh của Công ty và quy định pháp luật về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán phải đảm bảo khách quan, minh bạch... mọi hành vi công bố thông tin sai lệch đều gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của các cá nhân, tổ chức, nhà đầu tư có liên quan. Tuy nhiên, để tăng vốn điều lệ công ty, chia thêm cổ tức bằng cổ phiếu, duy trì niêm yết và hưởng lợi trong giao dịch bán các cổ phiếu TTB do bản thân đang nắm giữ, Phùng Văn B, Phùng Văn T và Dương Thanh X đã thống nhất chủ trương và chỉ đạo Trần Thanh H2, Nguyễn Thị Hà H4 và ông Lưu Văn N3 làm sai lệch, tăng lợi nhuận trong báo cáo tài chính về chứng khoán cao hơn thực tế để báo cáo UBCK Nhà nước và công bố thông tin. Cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm chi phí nhân công bằng cách lập “khổng” bảng kê thanh toán tiền lương, ký mạo chữ ký người nhận lương, bỏ đi một số khoản phụ cấp đã chi trên thực tế để tổng số tiền chi phí nhân công bị giảm so với thực tế là: 16.462.587.225 đồng, dẫn tới lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính về chứng khoán tăng 16.462.587.225 đồng so với báo cáo tài chính về thuế.

- Lập khổng 85 Hợp đồng cho vay lãi cá nhân với tổng số tiền cho vay là 162.200.000.000 đồng, số tiền lãi không đúng thực tế là 6.919.441.610 đồng làm lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính về chứng khoán tăng 6.919.441.610 đồng.

- Lập khổng 07 Hợp đồng hợp tác đầu tư với 06 Công ty có tổng số tiền hợp tác đầu tư là 204.000.000.000 đồng, tổng số tiền lãi không đúng thực tế được hạch toán là 16.112.260.273 đồng, dẫn tới lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính về chứng khoán tăng 16.112.260.273 đồng.

- Lập khổng thêm các phụ lục Hợp đồng và biên bản bàn giao căn hộ thô, ghi nhận doanh thu bán hàng đối với các căn hộ khi chưa đủ điều kiện theo quy định pháp luật để tăng doanh thu và lợi nhuận trong báo cáo tài chính các năm từ 2016 đến 2018. Chênh lệch tăng doanh thu trong báo cáo tài chính gửi UBCKNN so với báo cáo gửi Chi cục thuế T14 của Công ty T11 năm 2016 là: 68.494.937.734 đồng, năm 2017 là: 76.741.383.476 đồng, năm 2018 là 11.544.032.215 đồng.

Để hợp thức số liệu lợi nhuận trong báo cáo tài chính và có đủ điều kiện công bố thông tin theo quy định, Phùng Văn T - Tổng giám đốc Công ty T11 đã ký các Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính với Công ty K3 và chỉ đạo các nhân viên kế toán cung cấp cho kiểm toán viên các chứng từ, tài liệu kế toán “khổng” như nêu trên. Ngoài ra, để che dấu việc chênh lệch số liệu lợi nhuận trong báo cáo tài chính về chứng khoán so với thực tế, Nguyễn Thị Hà H4 còn chỉnh sửa, làm giả các chứng từ sao kê tài khoản ngân hàng, lập “khổng” thêm các nội dung chuyển tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), cung cấp cho kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán để hợp thức số tiền thuế TNDN

Công ty T11 nộp vào ngân sách nhà nước như trong báo cáo tài chính về chứng khoán.

Qua đối chiếu số liệu giữa báo cáo tài chính năm về thuế và báo cáo tài chính về chứng khoán đã được kiểm toán trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2021 của Công ty T11, đã xác định: Toàn bộ các chỉ tiêu nghiệp vụ kế toán đều có chênh lệch, dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận ròng), cụ thể như sau:

STT	Năm tài chính	Lợi nhuận sau thuế TNDN		Chênh lệch (3) = (2) – (1)
		BC tài chính gửi cơ quan thuế (1)	BC tài chính gửi UBCK Nhà nước(2)	
1	Năm 2016	- 7.698.708.897	30.067.779.124	37.766.488.021
2	Năm 2017	- 10.174.557.688	37.493.633.651	47.668.191.339
3	Năm 2018	-15.794.809.998	26.135.330.000	41.930.139.998
4	Năm 2019	- 8.194.270.792	33.002.673.302	41.196.944.094
5	Năm 2020	554.898.802	11.546.725.346	10.991.826.544
6	Năm 2021	- 6.804.651.121	6.991.464.751	13.796.115.872
	Tổng cộng	- 48.112.099.694	145.237.606.174	193.349.705.868

Như vậy, số tiền lợi nhuận 145.237.606.174 đồng tại Báo cáo tài chính gửi UBCK Nhà nước trong 06 năm (2016 đến 2021) là lợi nhuận “khổng”, trong đó số lợi nhuận “khổng” tại báo cáo tài chính từ năm 2016 đến 2019 là **126.699.416.077** đồng đã được các bị cáo sử dụng để chia cổ tức cho các cổ

đồng bằng cổ phần và tăng vốn điều lệ tại các năm 2017, 2018 và 2020 với tổng số 12.809.583 cổ phiếu TTB (giá trị một cổ phiếu khi niêm yết khi trả cổ tức là 10.000 đồng/cổ phiếu). Trong đó, Phùng Văn B được chia 1.539.970 cổ phiếu, Phùng Văn T được chia 1.686.373 cổ phiếu, Dương Thanh X được chia 364.049 cổ phiếu và Trần Thanh H2 được chia 10.000 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu TTB từ nguồn trả cổ tức “khổng” nêu trên đã được chuyển vào tài khoản chứng khoán của các bị cáo Phùng Văn B, Phùng Văn T, Dương Thanh X và Trần Thanh H2.

Số cổ phiếu được chia của các bị cáo đã được nhập chung với số cổ phiếu mà họ đã có từ trước và được thực hiện mua vào - bán ra nhiều lần (bị cáo B, X) hoặc chưa bán ra (bị cáo H2) nên Cơ quan điều tra chưa có căn cứ để xác định chính xác số tiền các bị cáo B, X và H2 thu lợi bất chính.

Đối với bị cáo Phùng Văn T, kết quả điều tra xác định: Trong thời gian từ ngày 14/01/2022 đến ngày 24/01/2022, Phùng Văn T đã làm các thủ tục để bán toàn bộ 6.184.762 cổ phiếu TTB đang sở hữu ra đại chúng, trong đó có 805.993 cổ phiếu được trả từ nguồn cổ tức “khổng” năm 2020. Sau khi trừ đi các khoản chi phí phải nộp theo quy định, T còn được hưởng lợi số tiền là **9.096.030.866 đồng**, số tiền này đã được chuyển khoản vào các tài khoản cá nhân số 39010000013287 của T tại Ngân hàng B3 Chi nhánh T15.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu Giám định viên Sở Tài chính tỉnh T về việc tuân thủ quy định pháp luật trong việc lập Báo cáo tài chính về chứng khoán, chế độ tài chính kế toán theo quy định của pháp luật đối với Báo cáo tài chính về chứng khoán qua các nghiệp vụ; đồng thời có Công văn đề nghị UBCK Nhà nước xác định về hành vi vi phạm về pháp luật chứng khoán, kết quả:

Tại Bản kết luận giám định số 2899 ngày 31/7/2023 của Giám định viên Sở T, tỉnh Thái Nguyên, kết luận:

(1) Công ty cổ phần T11 và các cá nhân có liên quan không tuân thủ quy định pháp luật trong việc lập Báo cáo tài chính về chứng khoán (*báo cáo tài chính gửi Ủy ban C5 và được công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng*) trong thời gian từ năm 2016 đến 2021. Cụ thể vi phạm chế độ tài chính kế toán theo quy định của pháp luật tại các văn bản sau:

- Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 5 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 về Yêu cầu kế toán:

“1. Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.

2. Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.

3. Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.

4. Phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính”.

- Khoản 3, 4 Điều 6 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 về Nguyên tắc kế toán:

“3. Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

4. Báo cáo tài chính phải được lập và gửi cơ quan có thẩm quyền đầy đủ, chính xác và kịp thời.”.

- Khoản 1, 10 Điều 13 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 về Các hành vi bị nghiêm cấm:

“1. Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa chứng từ kế toán hoặc tài liệu kế toán khác.

10. Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán”.

- Khoản 1, 2, 5 Điều 18 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 về Lập và lưu trữ chứng từ kế toán:

“1. Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của đơn vị kế toán phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

2. Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác theo nội dung quy định ...

5. Người lập, người duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán”.

(2) Vi phạm chế độ tài chính kế toán theo quy định của pháp luật đối với Báo cáo tài chính về chứng khoán qua các nghiệp vụ:

- Lập hai hệ thống sổ kế toán, công bố các báo cáo tài chính (báo cáo tài chính về chứng khoán và báo cáo tài chính về thuế) có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán

- Lập không các chứng từ kế toán để đưa ra khi làm việc với Công ty K3 dẫn tới lợi nhuận của Báo cáo tài chính về chứng khoán tăng so với Báo cáo tài chính thuế.

Tại Công văn số 3960/UBCK-TT ngày 23/6/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác định, kết luận:

- Căn cứ quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật Chứng khoán 2006 được sửa đổi năm 2010 và Điều 119, Điều 120 Luật Chứng khoán 2019, Công ty T11 công bố thông tin báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời gian từ năm 2016 đến 2021 có thông tin sai lệch là vi phạm pháp luật chứng khoán. Các đối tượng thực hiện công bố thông tin sai lệch báo cáo tài chính để thực hiện giao dịch chứng khoán thuộc hành vi bị cấm quy định tại Khoản 1, Điều 9 Luật chứng khoán 2006 *“Trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi tạo dựng thông tin sai sự thật...gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động...giao dịch ”* và Khoản 1, Điều 12 Luật chứng khoán 2019: *“1. Trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hành vi...làm giả tài liệu, tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin hoặc bỏ sót thông tin*

*cần thiết gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động... **giao dịch chứng khoán**”.*

- Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định điểm d, Khoản 3, Điều 4 Nghị định số 156/2020 của Chính Phủ là số lợi bao gồm tiền, giấy tờ có giá, tài sản... mà tổ chức, cá nhân có được do hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán sau khi trừ đi các khoản thuế, phí phải nộp.

Tại Cơ quan điều tra các bị cáo khai báo thành khẩn, thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập được như: Kết luận giám định tài chính, văn bản trả lời của UBCK Nhà nước, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, các chứng từ, hóa đơn, báo cáo tài chính...

*** Vật chứng vụ án và tài sản đã tạm giữ:**

- Tạm giữ số tiền 500.000.000 đồng do Phùng Văn T tự nguyện giao nộp để khắc phục hậu quả.

- Ngày 24/03/2023, UBCK Nhà nước đã có Quyết định số 194 phong tỏa 1.539.970 cổ phiếu TTB (số cổ phiếu thực còn trong tài khoản là 968.151 cổ phiếu) của bị can Phùng Văn B tại khoản chứng khoán 057C081979 mở tại Công ty Cổ phần C6 và 10.000 cổ phiếu TTB của bị cáo Trần Thanh H2 tại khoản chứng khoán 009C134502 mở tại Công ty trách nhiệm hữu hạn C7.

- Các đồ vật, tài liệu và vật chứng khác hiện đang được bảo quản tại Kho vật chứng của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên chờ xử lý.

Tại bản cáo trạng số 90/CT - VKSTN, ngày 31/10/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Phùng Văn Thái, Phùng Văn Bộ, Trần Thanh Hà, Dương Thanh X, Nguyễn Thị Hà H4 về tội “Cố ý công bố thông tin sai lệch trong hoạt động chứng khoán”, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 209 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Phùng Văn T, Phùng Văn B, Trần Thanh H2, Dương Thanh X, Nguyễn Thị Hà H4 phạm tội “Cố ý công bố thông tin sai lệch trong hoạt động chứng khoán”.

1. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 209; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Phùng Văn T từ 700 đến 800 triệu đồng sung quỹ Nhà nước.

2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 209; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Phùng Văn B từ 600 đến 700 triệu đồng sung quỹ Nhà nước.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 209; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 35 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Trần Thanh H2 từ 300 đến 350 triệu đồng sung quỹ Nhà nước.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 209; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 35 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Dương Thanh X từ 200 đến 250 triệu đồng sung quỹ Nhà nước.

5. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 209; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 35 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hà H4 từ 100 đến 150 triệu đồng sung quỹ Nhà nước.

Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- **Tịch thu sung quỹ Nhà nước:**

+ Số tiền 4.500.000.000 đồng do các bị cáo nộp tiền thu lợi bất chính.

- **Trả lại cho Công ty CP T11:**

+ 01 cây máy tính niêm phong **H1**;

+ 01 cây máy tính niêm phong **X1**;

+ 01 máy Laptop Dell niêm phong ký hiệu **X3**;

+ 01 thùng cactong, niêm phong ký hiệu **X2**;

+ 06 hòm tôn, niêm phong ký hiệu: **CT2016, CT2017, CT2018, CT2019, CT2020 và CT2021**.

- Tạm giữ của Phùng Văn B 01 điện thoại di động, niêm phong ký hiệu **B1**; của Phùng Văn T 02 điện thoại di động, niêm phong ký hiệu **T2**; 01 điện thoại của Dương Thanh X, niêm phong ký hiệu **X4**. Để đảm bảo thi hành án.

- Tịch thu tiêu hủy: các loại tài liệu, sổ sách photo được niêm phong trong các túi nilon ký hiệu: **T1, H2**.

Tiếp tục truy thu đối với Phùng Văn T số tiền: 4.596.030.866 đồng nộp Ngân sách Nhà nước.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các bị cáo, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2019 mặc dù biết rõ việc công bố thông tin sai lệch trong báo cáo tài chính của Công ty T11 sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của các cá nhân, tổ chức, nhà đầu tư, tuy nhiên để thu lợi bất chính, các bị cáo Phùng Văn T, Phùng Văn B, Trần Thanh H2, Dương Thanh X, Nguyễn Thị Hà H4 đã cố ý vi phạm quy định pháp luật, thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán, để giúp bị cáo Phùng Văn T thu lợi bất chính với số tiền thu lợi bất chính tối thiểu là **9.096.030.866** đồng.

Bị cáo Phùng Văn T: Lợi dụng vai trò, vị trí là Tổng Giám đốc Công ty T11 đã chỉ đạo bộ phận kế toán lập và trực tiếp ký xác nhận vào các chứng từ không, ký và công bố báo cáo tài chính sai lệch với kết quả sản xuất, kinh doanh thực tế của Công ty (từ lỗi thành lãi) để thu lợi bất chính với số tiền như đã nêu trên.

Bị cáo Phùng Văn B: Với vai trò là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty T11, là người cho chủ trương, trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động của Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông công ty trong việc giám sát và tổ chức, chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính theo đúng quy định pháp luật, nhưng đã lợi dụng chức năng nhiệm vụ của bản thân, lợi dụng chính sách pháp luật của Nhà nước về hoạt động chứng khoán, chỉ đạo các bị can dưới quyền cố ý vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán, cố ý làm sai lệch bản chất, tạo dựng thông tin sai sự thật về kết quả kinh doanh của Công ty, nhằm giúp bị can Phùng Văn T thu lợi bất chính.

Bị cáo Trần Thanh H2: Với vai trò là Kế toán trưởng Công ty T11 đã trực tiếp, chỉ đạo nhân viên kế toán dưới quyền vi phạm quy định về tài chính, kế toán; ký xác nhận vào các chứng từ không, báo cáo tài chính sai lệch gửi UBCK Nhà nước và công bố thông tin. Hành vi của bị cáo đã giúp sức cho bị cáo Phùng Văn T thu lợi bất chính.

Bị cáo Dương Thanh X: Với vai trò nhiệm vụ được giao là phụ trách về hoạt động chứng khoán của Công ty T11, là người trực tiếp tham mưu cho bị cáo B, T kế hoạch doanh thu lợi nhuận hàng năm trong báo cáo tài chính cao hơn kết quả kinh doanh thực tế của công ty để nhằm duy trì, tăng mức giá và thu hút người mua và có lợi trong việc mua bán các cổ phiếu của Công ty T11 do các bị cáo sở hữu. Bị cáo trực tiếp tham gia và ký vào chứng từ không do bộ phận kế toán công ty lập nhằm tăng thêm lợi nhuận trong báo cáo tài chính về chứng khoán, thực hiện việc công bố các thông tin sai lệch trong báo cáo tài chính của Công ty. Hành vi của bị cáo đã giúp sức cho Phùng Văn T thu lợi bất chính.

Bị cáo Nguyễn Thị Hà H4: Quá trình lập Báo cáo tài chính gửi UBCK Nhà nước và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2019, đã cố ý vi phạm các quy định pháp luật về tài chính,

kế toán, lập khống các chứng từ kế toán, hạch toán số liệu lợi nhuận không đúng thực tế, đề công bố thông tin sai sự thực. Hành vi của bị cáo đã giúp sức cho Phùng Văn T thu lợi bất chính.

Hành vi phạm tội của các bị cáo đã vi phạm khoản 1 Điều 12 Luật chứng khoán, xâm phạm nghiêm trọng đến tính công khai, minh bạch của thị trường chứng khoán, đi ngược lại với lợi ích chung của thị trường chứng khoán, xâm phạm quyền, lợi ích chính đáng của các tổ chức, cá nhân.

Với hành vi nêu trên, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố các bị cáo Phùng Văn T, Phùng Văn B, Trần Thanh H2, Dương Thanh X, Nguyễn Thị Hà H4 đã phạm vào tội “*Cố ý công bố thông tin sai lệch trong hoạt động chứng khoán*”, quy định tại điểm b khoản 2 Điều 209 Bộ luật hình sự.

Nội dung điều luật quy định:

“1. Người nào cố ý công bố thông tin sai lệch...trong hoạt động giao dịch chứng khoán thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng, hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

b) T9 lợi bất chính 1.000.000.000 đồng trở lên”.

[3]. Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm nghiêm trọng đến tính công khai, minh bạch của thị trường Chứng khoán. Các bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Phùng Văn T được một số Cơ quan ở Trung ương và địa phương tặng nhiều Bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong công tác, đã tự nguyện nộp số tiền 3.350.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, có bố để được Nhà nước tặng thưởng “*Huân chương kháng chiến hạng Nhì*” vì vậy được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Bị cáo Phùng Văn B được một số Cơ quan ở Trung ương và địa phương tặng nhiều Bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong công tác, đã tự nguyện nộp số tiền 1.000.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, bị cáo có bố để được Nhà nước tặng thưởng “*Huân chương kháng chiến hạng Ba*”, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Các bị cáo Trần Thanh H2, Dương Thanh X, Nguyễn Thị Hà H4 trong quá trình công tác nhiều năm liền được Công ty Cổ phần T11 khen thưởng danh

hiệu “*Lao động xuất sắc*”, được tặng nhiều giấy khen, mỗi bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

Đối với Công ty CP T11 được Chủ tịch nước; Thủ tướng Chính phủ, Bộ X1, Bộ L6, UBND tỉnh tặng thưởng nhiều Bằng khen vì có nhiều thành tích trong quá trình hoạt động.

Hội đồng xét xử thấy, các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và không có tình tiết tăng nặng, khi xem xét quyết định hình phạt xét giảm một phần hình phạt cho các bị cáo. Áp dụng Điều 35 Bộ luật hình sự, phạt tiền đối với các bị cáo cũng đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa tội phạm, mức hình phạt căn cứ vai trò của từng bị cáo để xem xét quyết định.

[5]. Đối với số tiền thu lợi bất chính: Quá trình điều tra và tại phiên tòa đã xác định được bị cáo Phùng Văn T thu lợi bất chính số tiền là 9.096.030.866 đồng, các bị cáo đã nộp tổng số tiền 4.500.000.000 đồng, vì vậy cần phải truy thu tiếp đối với bị cáo T số tiền 4.596.030.866 đồng nộp Ngân sách Nhà nước.

[6]. Vật chứng vụ án:

- Đối với số tiền 4.500.000.000 đồng do các bị cáo giao nộp, đây là số tiền thu lợi bất chính cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- Đối với 03 chiếc điện thoại thu giữ của bị cáo T và Bộ, không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án

- Đối với: 01 máy tính laptop và 02 cây máy tính, không liên quan đến vụ án cần trả lại cho Công ty T11 quản lý, sử dụng.

- Đối với toàn bộ hồ sơ, sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty T11 từ năm 2016 đến năm 2021, Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra xác minh trong quá trình giải quyết vụ án, để đảm bảo cho hoạt động của Công ty và các nghĩa vụ đối với Nhà nước, cần trả lại cho Công ty T11 những tài liệu nêu trên.

- Đối với những sổ sách, chứng từ (bản photo) liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo cần tịch thu tiêu hủy.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[7]. Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8]. Đối với những cá nhân, tổ chức khác trong vụ án:

- Ông Lưu Văn N3 (Kế toán Công ty T11), là người trực tiếp lập báo cáo tài chính về chứng khoán năm 2020 và 2021, đã có hành vi lập khống một số chứng từ kế toán để tăng lợi nhuận. Kết quả điều tra xác định số tiền lợi nhuận “khống” năm 2020 và 2021 không được các bị cáo sử dụng để chia cổ tức bằng cổ phiếu, không xác định được việc thu lợi bất chính từ việc làm sai lệch các báo cáo tài chính này nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hình sự đối với Năm.

- Bà Dương Thị V1 (Thủ quỹ, đồng thời là Trưởng ban kiểm soát Công ty T11) có hành vi ký vào các phiếu thu, phiếu chi “khống” liên quan đến các Hợp

đồng cho vay cá nhân không, do Nguyễn Thị Hà H4 lập. Kết quả điều tra xác định bà Dương Thị V1 không được bàn luận, không biết về chủ trương làm sai lệch, tăng lợi nhuận trong báo cáo tài chính về chứng khoán của các bị cáo trong vụ án, việc ký vào các phiếu thu- chi là để hợp thức hồ sơ theo yêu cầu của kế toán, do vậy không có căn cứ để xử lý về trách nhiệm hình sự đối với V1.

- Bà Phùng Thị N2: Từ năm 2016 đến 2021 là Phó Tổng giám đốc Công ty T11, đứng tên sở hữu cổ phần tại Công ty và được chia cổ tức không. Kết quả điều tra xác định, bà N2 là chị gái ruột bị cáo B, toàn bộ số cổ phần (cổ phiếu) nêu trên bà N2 đứng tên giúp Bộ, việc mua bán đối với số cổ phiếu này do Bộ quyết định, các tài khoản chứng khoán đứng tên bà N2 do Dương Thanh X quản lý, bà N2 không phải là người quyết định, được hưởng lợi đối với các tài khoản chứng khoán này. Trong thời gian 2016 đến 2019, bà N2 không phải là thành viên Hội đồng quản trị Công ty, không tham gia bàn bạc, chỉ đạo việc lập không chứng từ để làm sai lệch báo cáo tài chính, không ký vào các chứng từ không, báo cáo tài chính sai lệch. Do vậy không có căn cứ để xem xét, xử lý về trách nhiệm hình sự đối với bà Phùng Thị N2.

- Đối với các kiểm toán viên Công ty trách nhiệm hữu hạn K3 là những người trực tiếp thực hiện soát xét báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty T11 có số liệu sai lệch so với kết quả kinh doanh thực tế. Căn cứ quy định pháp luật về kiểm toán và hồ sơ kiểm toán thu thập được trong quá trình điều tra vụ án xác định: Công ty K3 được công nhận là thành viên của Hội K4 (V3). Quá trình kiểm toán tại Công ty T11, kiểm toán viên thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính của Công ty T11 theo chương trình kiểm toán mẫu do VACPA ban hành, theo đó kiểm toán viên chỉ kiểm toán trên cơ sở đối chiếu, kiểm tra xác xuất các hồ sơ, chứng từ do Công ty T11 cung cấp với số liệu trong báo cáo tài chính để đánh giá tính trung thực và hợp lý và phát hiện các nội dung không đúng để đưa ra ý kiến trong báo cáo kiểm toán độc lập. Kết quả điều tra xác định kiểm toán viên không hướng dẫn, không có hành vi thông đồng với Công ty T11 để làm sai lệch báo cáo tài chính, thay đổi số liệu kết quả kinh doanh. Việc báo cáo tài chính sai lệch với thực tế là do các bị cáo thuộc Công ty T11 đã cố ý vi phạm các nội dung đã cam kết về việc lập báo cáo trung thực, đúng quy định pháp luật trong Hợp đồng kiểm toán và T10 giải trình với Công ty K3 trước cuộc kiểm toán hàng năm.

- Về hành vi công bố thông tin sai lệch đối với các báo cáo tài chính Quý 3 và 4/2022 của Công ty T11 (theo văn bản chuyển thông tin số 3961/UBCK-TT ngày 23/6/2023 của UBCK Nhà nước), Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị UBCK Nhà nước xem xét xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Ngoài ra trong vụ án này, Cơ quan điều tra còn xác định Công ty Cổ phần Đ3 và một số công ty khác là do Phùng Văn B, Phùng Văn T chỉ đạo lập ra để phục vụ các hoạt động của Công ty T11 đã sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo để kê khai, báo cáo thuế trong thời gian năm 2021 và năm 2022. Cơ quan điều tra đã trưng cầu Giám định viên Cục thuế tỉnh T để xác định có hay không hành vi trốn thuế hay không và số tiền trốn thuế. Tại Kết luận giám định số 1811/KL-GĐT ngày 14/9/2023 của Tổ

giám định Cục thuế tỉnh T kết luận không có cơ sở để xác định số thuế phải nộp và hành vi trên có phải trốn thuế GTGT hay không nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý về hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

I. Về tội danh: Các bị cáo Phùng Văn T, Phùng Văn B, Trần Thanh H2, Dương Thanh X, Nguyễn Thị Hà H4 đã phạm tội “*Cố ý công bố thông tin sai lệch trong hoạt động chứng khoán*”.

II. Về hình phạt:

1. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 209; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phùng Văn T 700.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

2. Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 209; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phùng Văn B 600.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 209; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 35 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Trần Thanh H2: 300.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước
- Xử phạt bị cáo Dương Thanh X: 200.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước
- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hà H4: 100.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước

III. Xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

1. Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền: 4.500.000.000 đồng sung quỹ nhà nước, (trong đó, bị cáo T nộp tổng số 3.350.000.000đ; Bị nộp 1.000.000.000 đồng; các bị cáo H2, X, H4 mỗi bị cáo nộp 50.000.000 đồng).

2. Tạm giữ để đảm bảo thi hành án:

- 01 (Một) Bì niêm phong ký hiệu **T2**, trên mép dán có chữ ký của Nông Thị Thu H14 cùng các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu tròn của Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: 02 điện thoại của bị can Phùng Văn T; 01 (Một) Bì niêm phong ký hiệu **B1**, trên mép dán có chữ ký của Nông Thị Thu H14 cùng các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu tròn của Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Điện thoại của bị can Phùng Văn B, 01 (Một) Bì niêm phong ký hiệu **X4**, trên mép dán có chữ ký của Nông Thị Thu H14, Nguyễn Hoài N6 cùng các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu tròn của Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: Điện thoại của Dương Thanh X.

3. Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (Một) Quyền sở tay cá nhân, bìa màu đỏ, 01 (Một) bản photo Công bố thông tin số 04/2022/CV-TTB ngày 07/01/2022 và 01 (Một) bản photo Công bố thông tin số 19/2022/CV-TTB ngày 21/01/2022: Được niêm phong trong 01 túi nilon nhãn “My CLEAR BAG. Ký hiệu **T1**;

- 01 (Một) Quyền Sổ màu đen và 01 (Một) Bảng tổng hợp doanh thu, giá vốn, lãi gộp năm 2016 - 2021, được niêm phong trong 01 túi nilon nhãn "My CLEAR BAG". Ký hiệu **H2**;

4. Trả lại cho Công ty CP T11:

- 01 (Một) hộp thùng cat tông kích thước 30x25x15cm niêm phong theo quy định kỳ hiệu **X2**, trên mép dán có chữ ký của Nông Thị Thu H14 cùng các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T. Bên trong có các tài liệu: Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán; Danh sách 101 tài khoản giao dịch chứng khoán; Bảng cân đối kế toán năm 2021; Báo cáo thường niên năm 2021; Hồ sơ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ và 01 quyển sổ tay màu đen của bị can Dương Thanh X.

- 06 (Sáu) hòm tôn kích thước khoảng 70x40x30 cm bên trong có Hồ sơ sổ sách, chứng từ kế toán công ty T11 các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021 đã được niêm phong theo quy định. Ký hiệu lần lượt là **CT2016, CT2017, CT2018, CT2019, CT2020 và CT2021** (01 hòm tôn niêm phong không khóa và 05 hòm tôn niêm phong không có chìa khóa).

- 01 (Một) cây máy vi tính được niêm phong lại bằng giấy niêm phong. Ký hiệu **H1**.

- 01 (Một) Cây máy vi tính được niêm phong lại bằng tem niêm phong có chữ ký của các thành phần tham gia. Ký hiệu là **X1**;

- 01 (một) laptop màu vàng cát, nhãn hiệu Dell, được dán tem niêm phong ký hiệu **X3**

(Vật chứng vụ án theo biên bản giao nhận vật chứng số 14 ngày 26/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên; số tiền 500.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi số 225/414 ngày 25/10/2023 của Kho bạc Nhà nước tỉnh T).

5. Ghi nhận các bị cáo đã nộp số tiền: Phùng Văn T nộp 3.350.000.000đ; Phùng Văn B nộp 1.000.000.000 đồng; Trần Thanh H2, Dương Thanh X, Nguyễn Thị Hà H4, mỗi bị cáo nộp 50.000.000 đồng. Tại các biên lai thu tiền số: 0000036; 0000039, 0000040, 0000037, 0000038, ngày 12/01/2023 và biên lai thu tiền số 0000042, ngày 18/01/2024 của Cục THADS tỉnh T.

6. Tiếp tục truy thu đối với bị cáo Phùng Văn T số tiền: 4.596.030.866 đồng nộp Ngân sách Nhà nước.

IV. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí: Buộc các bị cáo Phùng Văn T, Phùng Văn B, Trần Thanh H2, Dương Thanh X, Nguyễn Thị Hà H4, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Các bị cáo; Người TGT;
- Lưu: HS vụ án, Tòa Hình sự

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Tuấn